

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2026/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 8 Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam trước ngày 31 tháng 3 của năm xét chọn đến Bộ Công Thương theo một trong các cách thức sau:

- a) Qua dịch vụ bưu chính;
- b) Trực tiếp tại trụ sở Bộ Công Thương;
- c) Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công Thương.”.

2. Sửa đổi khoản 3 Điều 8 như sau:

“3. Hồ sơ đăng ký xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam gồm các giấy tờ, tài liệu sau:

a) Đăng ký tham gia xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn;

c) Bản sao giấy tờ về chất lượng của sản phẩm đăng ký xét chọn còn hiệu lực theo quy định của pháp luật;

d) Bản sao tài liệu chứng minh căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ như sau:

Văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc bằng bảo hộ giống cây trồng của sản phẩm đăng ký xét chọn còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả hoặc Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc tài liệu chứng minh liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan của sản phẩm đăng ký xét chọn (nếu có);

đ) Bản sao giấy chứng nhận hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng cơ bản và đặc thù theo ngành, lĩnh vực còn hiệu lực (ISO 9001, ISO 14001, ISO 22000, ISO/IEC 17025, SA 8000, ISO 45001, HACCP, GMP, VietGAP, GlobalG.A.P và các hệ thống quản lý khác);

e) Bản sao giấy chứng nhận các giải thưởng về chất lượng, thương hiệu (nếu có).

3. Sửa đổi khoản 5 Điều 8 như sau:

“5. Trước ngày 30 tháng 8 của năm xét chọn, cơ quan quản lý Chương trình có trách nhiệm thông báo kết quả xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam tới các doanh nghiệp theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này”.

Điều 2. Thay thế một số mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ

Thay thế Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 05 và Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Các hồ sơ hợp lệ đã nộp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ. Đối với các hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính nộp kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b). 70



**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

B. Thanh Sơn

Bùi Thanh Sơn

Phụ lục
(Kèm theo Quyết định số: 03/2026/QĐ-TTg
ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

Mẫu số 01	Đăng ký xét chọn sản phẩm đạt thương hiệu quốc gia Việt Nam
Mẫu số 02	Về việc điều chỉnh, bổ sung hồ sơ đăng ký xét chọn sản phẩm đạt thương hiệu quốc gia Việt Nam năm...
Mẫu số 03	Về việc thông báo kết quả xét chọn sản phẩm đạt thương hiệu quốc gia Việt Nam năm...
Mẫu số 04	Báo cáo tuân thủ quy chế, quy định của chương trình thương hiệu quốc gia Việt Nam
Mẫu số 05	Báo cáo tình hình thực hiện chương trình thương hiệu quốc gia Việt Nam năm
Mẫu số 06	Về việc báo cáo kết quả thực hiện đề án chương trình thương hiệu quốc gia Việt Nam năm.....

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng năm 20....

**ĐĂNG KÝ XÉT CHỌN SẢN PHẨM
ĐẠT THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM**

Kính gửi:.....

(Tên doanh nghiệp) đăng ký xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam như sau:

**PHẦN 1 - THÔNG TIN DOANH NGHIỆP VÀ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ XÉT
CHỌN SẢN PHẨM ĐẠT THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM**

1. Thông tin chung về doanh nghiệp

1.1. Tên doanh nghiệp (Tiếng Việt):

1.2. Tên doanh nghiệp (Tiếng Anh):

1.3. Tên giao dịch (Tên viết tắt):

1.4. Thông tin người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên	Chức vụ	Di động	Email

1.5. Thông tin liên hệ của doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp	Địa chỉ	Điện thoại	Fax	Email	Website

1.6. Thông tin liên hệ của (người phụ trách hồ sơ)

Họ và tên	Chức vụ/Bộ phận	Di động	Email

1.7. Loại hình doanh nghiệp:

☐ Cổ phần☐ TNHH☐ Hợp danh☐ DNTN☐ Loại khác (ghi rõ):

1.8. Liệt kê những sản phẩm chính:

1.9. Số lượng lao động trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn:

Năm...	Năm...

1.10. Tổng doanh thu trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn: (Tỷ đồng)

Năm...	Năm...

1.11. Tổng doanh thu xuất khẩu trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn: (Tỷ đồng)

Năm ...	Năm...

1.12. Tổng số thuế nộp ngân sách nhà nước trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn: (Tỷ đồng)

Năm ...	Năm...

1.13. Tổng số tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn: (Tỷ đồng)

Năm ...	Năm...

1.14. Tổng kinh phí cho hoạt động từ thiện và các hoạt động xã hội khác trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn: (Tỷ đồng)

Năm...	Năm...

1.15. Các tỉnh/thành phố có cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ:

STT	Tên nhà máy/Cơ sở sản xuất/ Chi nhánh kinh doanh dịch vụ	Mã số DN	Địa chỉ	Tỉnh/thành phố
1	Nhà máy/Cơ sở sản xuất			
1.1				
1.2				
...				
2	Chi nhánh kinh doanh dịch vụ/Văn phòng đại diện			
2.1				
2.2				
...				

1.16. Doanh nghiệp là thành viên của các hiệp hội/ngành nghề nào ở trong và ngoài nước?

Tên hiệp hội/ tổ chức	Năm bắt đầu tham gia	Địa chỉ hiệp hội/tổ chức

1.17. Số liệu về vốn sở hữu nước ngoài

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài		
Tổng tỷ lệ sở hữu nước ngoài	Tỷ lệ của chủ sở hữu nước ngoài lớn nhất	Tên chủ sở hữu nước ngoài lớn nhất

1.18. Doanh nghiệp đã được công nhận có sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam hay không? Nếu có, cung cấp thông tin

Năm	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022		Tổng số lần

2. Thông tin về sản phẩm đăng ký xét chọn

2.1. Danh sách các sản phẩm đăng ký xét chọn

STT	Tên thương hiệu sản phẩm (gồm tên gọi sản phẩm + tên thương hiệu)	Năm sản phẩm bắt đầu có mặt trên thị trường	Đối tượng khách hàng		Doanh thu của sản phẩm đăng ký xét chọn (Tỷ đồng)			
			B2B	B2C	Nội địa		Xuất khẩu	
					Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
1								
2								
...								

2.2. Thông tin chi tiết về sản phẩm đăng ký xét chọn

Sản phẩm thứ nhất:

- Tên thương hiệu sản phẩm:
- Mô tả sản phẩm:
- + Công dụng chính:
- + Đặc tính kỹ thuật và ưu điểm nổi bật:
- + Quy trình sản xuất sản phẩm:
- + Thị trường xuất khẩu:

Sản phẩm thứ 2:

Từ sản phẩm thứ 2 trở đi, doanh nghiệp mô tả đầy đủ các nội dung như của sản phẩm thứ nhất.

PHẦN 2 - HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XÉT CHỌN

1. Các tiêu chí “Chất lượng”

1.1. Áp dụng và duy trì hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng cơ bản và đặc thù theo ngành, lĩnh vực (ISO 9001, ISO 14001, ISO 22000, ISO/IEC 17025, SA 8000, ISO 45001, HACCP, GMP, VietGAP, GlobalG.A.P và các hệ thống quản lý khác)

STT	Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng	Số chứng chỉ	Năm bắt đầu áp dụng	Hiệu lực
1				
2				
...				

1.2. Chính sách quản lý chất lượng/công bố về chất lượng sản phẩm theo quy định của pháp luật

STT	Chính sách/Công bố về chất lượng sản phẩm	Năm bắt đầu áp dụng	Hiệu lực
1			
2			
...			

1.3. Đầu tư duy trì chất lượng sản phẩm trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn

Năm	Hạng mục đầu tư	Giá trị (Tỷ đồng)	Tổng lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Tỷ lệ đầu tư/ Tổng lợi nhuận trước thuế (%)
...				
...				
Tổng cộng				

1.4. Giải thưởng chất lượng trong nước, khu vực và quốc tế đã đạt được

STT	Tên giải thưởng	Năm xét tặng	Tổ chức xét tặng
1			
2			
...			

2. Các tiêu chí “Đổi mới sáng tạo”

2.1. Chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo

2.2. Tổ chức hoạt động đổi mới sáng tạo

2.2.1. Chức năng, nhiệm vụ của Bộ phận Nghiên cứu và phát triển (R&D)

2.2.2. Các hoạt động hợp tác nghiên cứu với các đơn vị bên ngoài

2.2.3. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn

	Năm ...	Năm ...	Ghi chú
Giá trị quỹ (Tỷ đồng)			
Tỷ lệ % giá trị quỹ/Tổng doanh thu			

2.2.4. Mức độ đầu tư cho hoạt động đổi mới sáng tạo trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn

	Năm	Năm
Kinh phí dành cho đổi mới sáng tạo (Tỷ đồng)		
Tỷ lệ % kinh phí dành cho đổi mới sáng tạo/Tổng doanh thu		

2.3. Kết quả triển khai hoạt động đổi mới sáng tạo

STT	Năm	Các hoạt động R&D, sáng tạo, sáng kiến, công nghệ mới áp dụng	Nội dung	Đánh giá kết quả (Giá trị kinh tế mang lại)
1				
2				
...				

2.4. Tài liệu chứng minh căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ

2.4.1. Số lượng văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc bằng bảo hộ giống cây trồng của sản phẩm đăng ký xét chọn còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp

STT	Đối tượng sở hữu công nghiệp/Giống cây trồng đã được bảo hộ	Quốc gia bảo hộ	Số giấy chứng nhận/Văn bằng bảo hộ	Ghi chú
1				
2				
....				

2.4.2. Số lượng giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả hoặc Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc tài liệu chứng minh liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan của sản phẩm đăng ký xét chọn (nếu có)

STT	Quyền tác giả/ Quyền liên quan	Số giấy chứng nhận/ Tài liệu chứng minh	Ghi chú
1			
2			
....			

2.4.3. Quy chế quản lý các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ (nếu có)

2.4.4. Kết quả chuyển giao các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ

STT	Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ đã được chuyển giao	Loại hình chuyển giao	Giá trị đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được chuyển giao
1			
2			
....			

2.5. Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của doanh nghiệp

2.5.1. Chính sách phát triển nguồn nhân lực

2.5.2. Các chương trình đào tạo trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn

STT		Nội dung	Đối tượng tham dự	Số lượng chương trình đào tạo
	Năm.....			
1		...	...	...
2				
	Năm			
1		...	...	...
2				

2.5.3. Đầu tư và phát triển nguồn nhân lực trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn

a) Tỷ lệ đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực tính trên tổng lợi nhuận trước thuế

STT	Năm	Đầu tư phát triển nguồn nhân lực (Tỷ đồng)	Tổng lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Tỷ lệ đầu tư/Tổng lợi nhuận trước thuế (%)
Tổng cộng				

b) Tỷ lệ nhân sự được đào tạo, bồi dưỡng trên tổng số người lao động

STT	Năm	Số lượng nhân sự được đào tạo, bồi dưỡng	Tỷ lệ nhân sự được đào tạo, bồi dưỡng trên tổng số người lao động (%)
Tổng cộng			

2.5.4. Mục tiêu phát triển nguồn nhân lực trong 2 năm tới

2.5.5. Nội dung kế hoạch phát triển nguồn nhân lực trong 2 năm tới

2.6. Giải thưởng sáng tạo trong nước, khu vực và quốc tế

STT	Tên giải thưởng	Năm xét tặng	Tổ chức xét tặng
1			
2			
...			

3. Các tiêu chí “Năng lực tiên phong”

3.1. Tầm nhìn doanh nghiệp

3.1.1. Tuyên bố về tầm nhìn doanh nghiệp

- 3.1.2. Giải thích nội dung tuyên bố tầm nhìn doanh nghiệp
- 3.2. Giá trị cốt lõi của doanh nghiệp
 - 3.2.1. Tuyên bố về giá trị cốt lõi của doanh nghiệp
 - 3.2.2. Giải thích nội dung giá trị cốt lõi của doanh nghiệp
- 3.3. Chiến lược kinh doanh
 - 3.3.1. Mục tiêu chiến lược
 - 3.3.2. Nền tảng xây dựng Chiến lược
 - 3.3.3. Năng lực triển khai chiến lược
- 3.4. Tầm nhìn thương hiệu
 - 3.4.1. Tuyên bố về tầm nhìn thương hiệu sản phẩm
 - 3.4.2. Giải thích nội dung tuyên bố tầm nhìn thương hiệu
- 3.5. Lời hứa thương hiệu
 - 3.5.1. Tuyên bố về lời hứa thương hiệu
 - 3.5.2. Giải thích nội dung tuyên bố lời hứa thương hiệu
- 3.6. Chiến lược định vị thương hiệu
 - 3.6.1. Mục tiêu chiến lược
 - 3.6.2. Nền tảng xây dựng chiến lược
- 3.7. Biện pháp bảo vệ thương hiệu
- 3.8. Xây dựng thương hiệu trong nội bộ doanh nghiệp
 - 3.8.1. Nội dung truyền thông thương hiệu trong nội bộ doanh nghiệp
 - 3.8.2. Công cụ truyền thông thương hiệu trong nội bộ doanh nghiệp
- 3.9. Xây dựng thương hiệu bên ngoài doanh nghiệp
 - 3.9.1. Nội dung marketing và truyền thông thương hiệu ra bên ngoài
 - 3.9.2. Công cụ marketing và truyền thông thương hiệu bên ngoài doanh nghiệp
- 3.10. Kế hoạch Tài chính
 - 3.10.1. Mục tiêu kế hoạch tài chính trong 2 năm tới
 - 3.10.2. Nội dung kế hoạch tài chính trong 2 năm tới
- 3.11. Danh mục giải thưởng dành cho cá nhân lãnh đạo doanh nghiệp

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tên giải thưởng	Năm xét tặng	Tổ chức xét tặng
1					
2					
...					

Doanh nghiệp cam kết các thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam là trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về những thông tin đã cung cấp.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

**BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

V/v điều chỉnh, bổ sung hồ sơ đăng ký xét
chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia
Việt Nam năm...

..., ngày... ..tháng... ..năm.....

Kính gửi:.....

Xét hồ sơ của (tên doanh nghiệp) đăng ký xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam, Cục Xúc tiến thương mại đề nghị (tên doanh nghiệp) bổ sung những tài liệu, nội dung sau đây:

I. VỀ TÀI LIỆU:

- 1.....
- 2.....
- 3.....

II. VỀ NỘI DUNG:

- 1.....
- 2.....
- 3.....

Đề nghị (tên doanh nghiệp) bổ sung tài liệu, nội dung trên trước ngày 01 tháng 5 năm..... để Cục Xúc tiến thương mại có cơ sở xem xét, giải quyết.

Cục Xúc tiến thương mại thông báo đề (tên doanh nghiệp) biết, thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, ...

CỤC TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

**BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày...tháng...năm...

V/v thông báo kết quả xét chọn
sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia
Việt Nam năm...

Kính gửi:.....

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BCT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công nhận danh sách các sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam năm... (Bản sao Quyết định kèm theo).

Cục Xúc tiến thương mại thông báo quý doanh nghiệp có:

- Sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam năm:
- Sản phẩm không đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam năm.....:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, ...

CỤC TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

..., ngày...tháng...năm...

**BÁO CÁO TUÂN THỦ QUY CHẾ, QUY ĐỊNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH
THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM**

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại).

- Tên doanh nghiệp:
- Mã số doanh nghiệp:
- Địa chỉ trụ sở:
- Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:
- Người liên hệ:
- Số điện thoại:Email:.....

Báo cáo hoạt động trong kỳ: từ ngày 01 tháng 01 đến thời điểm báo cáo và ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 của năm gửi báo cáo với nội dung cụ thể như sau:

1. Tình hình sản xuất, kinh doanh chung của doanh nghiệp:

- Tổng doanh thu
- Tổng lợi nhuận
- Tổng doanh thu xuất khẩu
- Tổng số thuế nộp ngân sách nhà nước
- Tổng số tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động
- Tổng kinh phí dành cho các hoạt động liên quan đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

- Thông tin khác (nếu có)

2. Tình hình sản xuất, kinh doanh Sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu xuất khẩu;
- Thị trường xuất khẩu mới (nếu có);
- Thông tin về cải tiến mới liên quan đến tổ chức sản xuất, chất lượng, mẫu mã sản phẩm (nếu có);
- Thông tin khác.

3. Việc quảng bá sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam và sử dụng Biểu trưng Thương hiệu quốc gia Việt Nam

- Quảng bá sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam;
- Sử dụng Biểu trưng Thương hiệu quốc gia Việt Nam trên sản phẩm, bao bì sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

4. Các hành vi bị xử phạt hành chính, xử lý hình sự (nếu có).

5. Kiến nghị, đề xuất

(Tên đầy đủ của doanh nghiệp)chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và tính chính xác của nội dung báo cáo trên.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

BỘ CÔNG THƯƠNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-BCT

V/v báo cáo tình hình thực hiện
Chương trình Thương hiệu quốc
gia Việt Nam năm

..., ngày...tháng...năm...

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam năm

Kính gửi:.....

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Nâng cao nhận thức của xã hội về vai trò của thương hiệu trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và đầu tư.

2. Nâng cao năng lực xây dựng, phát triển, quản trị thương hiệu cho doanh nghiệp nhằm đáp ứng tiêu chí của Chương trình.

3. Quảng bá Thương hiệu quốc gia Việt Nam gắn với quảng bá thương hiệu sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

4. Nội dung khác.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Đánh giá chung về hiệu quả thực hiện các hoạt động theo nội dung của Chương trình. So sánh hiệu quả kỳ này với cùng kỳ năm trước.

- Đánh giá những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong thực hiện Chương trình:

+ Nêu cụ thể những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế tại cơ quan, đơn vị trực thuộc;

+ Phân tích rõ nguyên nhân chủ quan, khách quan của những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ (HOẶC CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM) CỦA KỲ TIẾP THEO

Nêu những định hướng, mục tiêu cơ bản, những giải pháp, nhiệm vụ cụ thể sẽ được tập trung thực hiện trong kỳ tiếp theo (Kỳ tiếp theo được hiểu là năm sau).

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

BỘ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

V/v báo cáo kết quả thực hiện
đề án Chương trình Thương hiệu
quốc gia Việt Nam năm.....

..., ngày...tháng...năm...

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại).

Thực hiện Đề án (Tên Đề án) thuộc Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng năm , (Tên đơn vị chủ trì) báo cáo kết quả thực hiện như sau:

1. Mục tiêu chính của đề án:
2. Thời gian thực hiện:
3. Địa điểm:
4. Đối tượng tham gia:
5. Quy mô:
6. Kết quả thực hiện từng mục tiêu đã đề ra: đề nghị đánh giá kết quả thực hiện so với các mục tiêu nêu tại Mục 1.
7. Kết quả khác (nếu có):
8. Đánh giá của đơn vị tham gia: (tổng hợp dựa trên báo cáo phản hồi của các đơn vị tham gia chương trình).

STT	Đánh giá	Rất tốt	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
1	Nội dung chương trình	%	%	%	%	%
2	Công tác tổ chức thực hiện	%	%	%	%	%
3	Hiệu quả tham gia chương trình	%	%	%	%	%

9. Khó khăn, hạn chế:

10. Đề xuất, kiến nghị:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)